

**CÔNG TY TNHH HIỀN NGHỊ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HIỀN NGHỊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HIEN NGHİ COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HIEN NGHİ CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109901228

**3. Ngày thành lập:** 28/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô E135 Khu tái định cư Trung Hưng, Phường Trung Hưng, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988.95.8668

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 3. | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>các hoạt động liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc công trình như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</li> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> <li>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</li> <li>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</li> <li>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</li> <li>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</li> <li>+ Giấy dán tường,</li> </ul> </li> <li>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</li> <li>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</li> <li>- Lắp gương, kính,</li> <li>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</li> <li>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,</li> <li>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</li> </ul> | 4330 |
| 4. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 5. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 6. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>CHI TIẾT: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663(Chính) |
| 8.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0129        |
| 9.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0210        |
| 10. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0220        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 12. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản<br>Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6810        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 15. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511        |
| 16. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591        |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: - Mạ, đánh bóng kim loại...<br>- Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt;<br>- Phun cát, trộn, làm sạch kim loại;<br>- Nhuộm màu, chạm, in kim loại;<br>- Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài...<br>- Mài, đánh bóng kim loại;<br>- Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại;<br>- Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia laser.                                                                                                                                                                                                                           | 2592        |
| 18. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4782        |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt | 4932 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 23. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                            | 7820 |
| 24. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 25. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 26. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                   | 7990 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                               | 8110 |
| 28. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 29. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 30. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                 | 8130 |
| 31. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                  | 3290 |
| 32. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 33. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                        | 3811 |
| 34. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                              | 3812 |
| 35. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                              | 3821 |
| 36. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                    | 3822 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                         | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                          | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                              | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                   | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                       | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 49. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                     | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 53. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN KIM NGHỊ \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *15/08/1987* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001087026874*  
 Ngày cấp: *29/04/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội*  
 Địa chỉ thường trú: *Số 53/2 Phạm Ngũ Lão, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *Số 53/2 Phạm Ngũ Lão, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội